

Số: 1384 /BGDDĐT-PC  
V/v: Triển khai Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP

Hà Nội ngày 25 tháng 03 năm 2026



Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;

Ngày 10/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 10/2026/NQ-CP

về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Để triển khai Nghị quyết nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp: Chủ động tổ chức phổ biến, quán triệt đầy đủ nội dung Nghị quyết đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, chỉ đạo triển khai thống nhất trong phạm vi quản lý, bảo đảm không để phát sinh khoảng trống pháp lý trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ; tiếp tục rà soát văn bản thuộc phạm vi quản lý để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp các luật mới ban hành.

- Các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan: Áp dụng các quy định trong danh mục đảm bảo phù hợp với quy định của các luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua các đơn vị chuyên môn) để được hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

*Minh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Phúc*  
**Nguyễn Văn Phúc**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

Về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về việc tiếp tục áp dụng các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 cho đến khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Danh mục nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được tiếp tục áp dụng toàn bộ hoặc một phần.

### Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật

1. Việc áp dụng các nghị định, quyết định tại Điều 1 của Nghị quyết này phải bảo đảm phù hợp với quy định của luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đã có hiệu lực nhằm triển khai thi hành hiệu quả các luật này, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước không bị gián đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong khoảng thời gian chưa có văn bản quy định chi tiết, quy định cụ thể biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Các quyết định, hành vi áp dụng pháp luật đã được cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở áp dụng các văn bản nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành.

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan:

1. Hướng dẫn tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này.

2. Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản trong Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 4 năm 2026.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2). 70

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Quốc Dũng**



CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC**

**Nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được áp dụng toàn bộ hoặc một phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 3 năm 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**I. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG TOÀN BỘ**

| STT   | Tên luật có hiệu lực hoặc có nội dung giao quy định chi tiết có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và từ ngày 01/3/2026 (A)  | Tên luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế từ ngày 01/01/2026 và từ ngày 01/3/2026 (B) | Tên văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật tại cột (B) tiếp tục được áp dụng  |
|---|---|--|---|
| <b>A. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026</b> |   |  |   |
| 1.  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 | Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14   | 1. Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2022/NĐ-CP và Nghị định số 08/2023/NĐ-CP |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 2. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 141/2025/QH15 | Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 | <p>2. Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ</p> <p>3. Nghị định số 93/2018/NĐ-CP về quản lý nợ của chính quyền địa phương</p> <p>4. Nghị định số 92/2018/NĐ-CP về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ</p> <p>5. Nghị định số 94/2018/NĐ-CP về nghiệp vụ quản lý nợ công</p> <p>6. Nghị định số 95/2018/NĐ-CP quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2023/NĐ-CP</p> <p>7. Nghị định số 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP</p> <p>8. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP</p> <p>9. Nghị định số 242/2025/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài</p> |
| 3. | Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15                                     | Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số           | <p>10. Nghị định số 117/2017/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại</p> <p>11. Nghị định số 98/2025/NĐ-CP quy định việc lập dự toán,</p>  |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
|    |  | 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15   | <p>quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác</p> <p>12.Nghị định số 313/2025/NĐ-CP về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam</p> <p>13.Nghị định số 305/2025/NĐ-CP về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài</p> |
| 4. | Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15     | Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14 | 14.Nghị định số 109/2022/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học  |
| 5. | Luật Việc làm số 74/2025/QH15              | Luật Việc làm số 38/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15   | 15.Nghị định số 31/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP  |
| 6. | Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 | Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2015/QH13, Luật số 21/2017/QH14, Luật số 43/2019/QH14 và Luật             | <p>16.Nghị định số 15/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP</p> <p>17.Nghị định số 113/2015/NĐ-CP quy định phụ cấp đặc thù, phụ</p>   |

|  |  |   |   |
|--|--|---|---|
|  |  | số 84/2025/QH15   | cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập   |
| 7.   | - Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 | - Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14;<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2015/QH13, Luật số 21/2017/QH14, Luật số 43/2019/QH14 và Luật số 84/2025/QH15 | 18. Nghị định số 141/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học (đã được bãi bỏ một phần bởi Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, Nghị định số 50/2022/NĐ-CP, Nghị định số 48/2015/NĐ-CP)   |
| <b>B. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/3/2026</b> |  |   |   |
| 8.   | Luật Đầu tư số 143/2025/QH15   | Luật Đầu tư số 61/2020/QH14   | 19. Nghị định số 19/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt<br>20. Nghị định số 182/2024/NĐ-CP quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư<br>21. Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt |

**II. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG MỘT PHẦN**

| TT  | Tên luật có hiệu lực hoặc có nội dung giao quy định chi tiết có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và từ ngày 01/3/2026 (A) | Tên luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế từ ngày 01/01/2026 và từ ngày 01/3/2026 (B)   | Tên văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật tại cột (B) tiếp tục được áp dụng (C)                             | Điều, khoản, điểm tiếp tục được áp dụng đối với các văn bản tại cột (C)   |
|---|--|--|--|---|
| <b>A. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026</b> |  |  |  |   |
| 1.  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15   | Luật Giáo dục số 43/2019/QH14  | 1. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2025/NĐ-CP và Nghị định số 143/2025/NĐ-CP | Toàn bộ văn bản trừ quy định liên quan đến Hội đồng trường công lập tại điểm b khoản 3 Điều 4   |
| 2.  | - Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15                             | - Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14;<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi | 2. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học                  | Toàn bộ văn bản, trừ các quy định liên quan đến Hội đồng trường đại học/hội đồng đại học công lập tại điểm b khoản 4 Điều 2, điểm e khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 4, điểm c khoản 4 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 5, Điều 7, khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 2 Điều 16 |

|    |  |  |   |  |
|----|--|--|---|--|
|    |  | Luật số 97/2015/QH13,<br>Luật số 21/2017/QH14,<br>Luật số 43/2019/QH14 và<br>Luật số 84/2025/QH15  |   |  |
| 3. | - Luật Việc làm số 74/2025/QH15<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15                                    | - Luật Việc làm số 38/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15<br>- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2015/QH13, Luật số 21/2017/QH14, Luật số 43/2019/QH14 và Luật số 84/2025/QH15 | 3. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP | Toàn bộ Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 140/2018/NĐ-CP trừ các quy định đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP  |
| 4. | - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15<br>- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 | - Luật Giáo dục số 43/2019/QH14<br>- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14  | 4. Nghị định số 201/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia   | Toàn bộ văn bản trừ các nội dung không còn phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2025:<br>- Nội dung: “Chủ tịch Hội đồng Đại học quốc gia” và “Phó Giám đốc Đại học quốc gia” tại điểm b khoản 1 Điều 3.<br>- Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 3.<br>- Nội dung: “nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước;” tại điểm c khoản 5 Điều 3. |

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  | <p>5. Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên</p> | <p>Toàn bộ văn bản trừ các quy định không còn phù hợp với quy định mới tại Luật Giáo dục đại học 2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 1 Điều 4.</li> <li>- Điều 5.</li> <li>- Nội dung: “Phó Giám đốc Đại học quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Đại học quốc gia, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Nhiệm kỳ của Phó Giám đốc Đại học quốc gia theo nhiệm kỳ của Giám đốc Đại học quốc gia.” tại khoản 2 Điều 6.</li> <li>- Khoản 3 Điều 6.</li> <li>- Nội dung: “trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng Đại học quốc gia” tại khoản 5 Điều 8.</li> <li>- Nội dung: “Khoản 2 Điều 19 Luật Giáo dục đại học” tại khoản 1 Điều 9 được thay thế bằng Điều 18 Luật giáo dục đại học năm 2025.</li> </ul> |
|--|--|--|--|--|

**B. DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH TIẾP TỤC ĐƯỢC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/3/2026**

|    |                              |                             |  |  |
|----|------------------------------|-----------------------------|--|--|
| 5. | Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 | Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 | 6. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được sửa đổi, bổ sung một số | Toàn bộ văn bản trừ các quy định tại: điểm d, đ khoản 1 Điều 30 (Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư); điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 33 (Thủ tục chấp thuận chủ |
|----|------------------------------|-----------------------------|--|--|

|  |  |  |  |   |
|--|--|--|--|---|
|  |  |  | điều theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, Nghị định số 10/2024/NĐ-CP, Nghị định số 23/2024/NĐ-CP, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 19/2025/NĐ-CP, Nghị định số 97/2025/NĐ-CP, Nghị định số 163/2025/NĐ-CP, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và Nghị định số 239/2025/NĐ-CP | trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); điểm c, d khoản 2 Điều 45 (Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); điểm d, đ khoản 8 Điều 48 (Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyên nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư); Điều 75, 76, 77 (Thủ tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài) |
|--|--|--|--|---|

